

Số: 43/2016/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 16 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật phí và lệ phí; số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 8852 /TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, đối tượng nộp phí, chế độ quản lý và sử dụng phí, việc kê khai nộp phí khai thác và sử dụng nguồn nước, bao gồm: phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước được giao trách nhiệm thu phí, quản lý và sử dụng phí;

b) Đối tượng nộp phí là các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi để cấp giấy phép tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Mức thu phí

1. Đối với trường hợp thẩm định cấp phép lần đầu

TT	Nội dung và quy mô lưu lượng	Mức thu (đồng)
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
1	Đề án thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nhỏ hơn 200 m ³ /ngày đêm	400.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.100.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.000.000
II	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho mục đích khác có lưu lượng nhỏ hơn 500 m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm;	1.700.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ /giây đến dưới 1,0m ³ /giây; để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; nước mặt cho các mục đích khác và nước biển với lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm;	4.300.000



4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1,0m ³ /giây đến dưới 2,0m ³ /giây; đề phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển với lưu lượng từ 30.000m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000m ³ /ngày đêm	8.200.000
III	Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	
1	Đề án, báo cáo xả nước thải sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng nhỏ hơn 100 m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đề án, báo cáo xả nước thải sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm;	1.700.000
3	Đề án, báo cáo xả nước thải sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm;	4.300.000
4	Đề án, báo cáo xả nước thải sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ 2.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm;	8.200.000
5	Đề án, báo cáo xả nước thải nuôi trồng thủy sản có lưu lượng từ 10.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	11.500.000
6	Đề án, báo cáo xả nước thải nuôi trồng thủy sản có lưu lượng từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm	14.000.000
IV	Phí thăm định Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.400.000

2. Đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép

Mức thu phí thăm định trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hành nghề khoan nước dưới đất bằng 50% mức phí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với trường hợp thăm định để cấp lại giấy phép

Mức thu phí thăm định trong trường hợp cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hành nghề khoan nước dưới đất bằng 30% mức phí quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Quản lý và sử dụng phí

1. Tiền phí quy định tại Điều 2 được nộp cùng với thời điểm nộp hồ sơ xin cấp, điều chỉnh nội dung, gia hạn và cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thu phí, định kỳ hàng tháng gửi số tiền phí thu được vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Nghệ An.

3. Cơ quan thu phí được để lại 90% số phí thu được để chi cho công tác thẩm định và các chi phí khác theo quy định; số còn lại 10% được nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Việc quản lý và sử dụng nguồn thu để lại được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Bãi bỏ Nghị quyết số 167/2006/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí thẩm định, lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (để kiểm tra);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Sơn